

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 815/2022/DS-PT

Ngày: 22 - 12 - 2022

V/v Tranh chấp chia tài sản thuộc sở hữu
chung và tranh chấp về giao dịch dân sự,
hợp đồng dân sự.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười;

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung– Thư ký Tòa án nhân dân
Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 395/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia tài sản thuộc sở hữu chung và tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 733/2021/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3078/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/. Bà Bò Thị Kim L, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Đường Tr, Phường 7, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Bà Trịnh Thị Phương Ph (văn bản ủy quyền số công chứng 6265 lập ngày 22/3/2017 tại Văn phòng công chứng T).
(có mặt)

Địa chỉ: Đường L, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/. Bà Hà Thị B, sinh năm 1938.

Địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Bà Trịnh Thị Phương Ph (văn bản ủy quyền số công chứng 002305 lập ngày 20/2/2017 tại Văn phòng công chứng T). (có mặt)

Địa chỉ: Đường L, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bồ Thị Kim L và bà Hà Thị B: Luật sư Trịnh Hữu Th – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: Văn phòng Luật sư Trần Văn V và Cộng sự - đường H, Phường 14, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1941.

Địa chỉ: Đường Ng, phường T1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Trịnh Thị Phương Ph (văn bản ủy quyền số công chứng 002299 lập ngày 20/2/2017 tại Văn phòng công chứng T). (có mặt)

Địa chỉ: Đường L, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/. Ông Lê Văn A, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Đường L1, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A: Bà Trịnh Thị Phương Ph (văn bản ủy quyền số công chứng 002300 lập ngày 20/2/2017 tại Văn phòng công chứng T). (có mặt)

Địa chỉ: Đường L, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thành D, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành D: Bà Đoàn Thị H1, sinh năm 1959. (có mặt)

Địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/. Bà Bồ Thị G (vắng mặt)

Địa chỉ: đường T2, phường T2, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/. Bà Nguyễn Thị H2 (vắng mặt)

3/. Ông Bồ Hùng D1 (vắng mặt)

4/. Ông Bồ Minh H (vắng mặt)

5/. Bà Bồ Thị Oanh Y (vắng mặt)

6/. Bà Bồ Thị Yến Nh (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Đường Tr, Phường 3, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

7/. Bà Bồ Thị Hoàng O

Địa chỉ: Đường Tr, Phường 3, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà O: Bà Trịnh Thị Phương Ph (Văn bản ủy quyền số công chứng 13424 ngày 02/6/2018 lập tại Phòng công chứng số 6). (có mặt)

8/. Bà Bùi Thị A (vắng mặt)

9/. Ông Bò Thiện Ch, chết năm 2015.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Chí: Bà Trương Thùy L1.

Địa chỉ: Đường Tr, Phường 3, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: Bà Trịnh Thị Phương Ph (Văn bản ủy quyền số công chứng 016519 lập ngày 31/12/2020 tại Văn phòng công chứng Huỳnh Thị Ngọc Yến). (có mặt)

Địa chỉ: Đường L, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

10/. Ông Bò Hiếu Th

11/. Ông Bò Thảo S

Người đại diện theo ủy quyền của ông Th, ông S: Bà Trịnh Thị Phương Ph (văn bản ủy quyền số công chứng 13432 lập ngày 02/6/2018 tại Phòng công chứng số 6). (có mặt)

Địa chỉ: Đường L, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

12/. Bà Bò Kim Lệ Th1 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường Tr, Phường 3, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

13/. Bà Bò Kim Thu Ng (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường Tr, Phường 3, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: đường Ng1, phường Ng1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

14/. Ông Phạm Q (vắng mặt)

15/. Ông Phạm H1 (vắng mặt)

16/. Ông Phạm Ngh (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

17/. Bà Trần Thị M

Địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Bà Trịnh Thị Phương Ph (văn bản ủy quyền số công chứng 004643 lập ngày 24/4/2019 tại Văn phòng công chứng T). (có mặt)

Địa chỉ: Đường L, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

18/. Bà Trần Thị D (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

19/. Bà Nguyễn Thị Th2 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường Đ, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

20/. Ông Nguyễn Thanh H2 (vắng mặt)

21/. Ông Nguyễn Hải H3 (vắng mặt)

22/. Bà Nguyễn Hà Kim Ch (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Đường Ph, ấp 2, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng địa chỉ: Đường Tr1, ấp 3, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

23/. Ông Nguyễn Văn Ch1, chết năm 2019.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ch1:

23.1/. Bà Trần Thị N, sinh năm 1955. (vắng mặt)

23.2/. Bà Nguyễn Ngọc Ng, sinh năm 1968. (vắng mặt)

23.3/. Bà Nguyễn Kim Ng1, sinh năm 1972. (vắng mặt)

23.4/. Ông Nguyễn Trung Tr, sinh năm 1980. (vắng mặt)

23.5/. Ông Nguyễn Trung Th, sinh năm 1983. (vắng mặt)

23.6/. Ông Nguyễn Thái Th1, sinh năm 1985. (vắng mặt)

23.7/. Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1989. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

24/. Bà Bò Thị Kim C

Địa chỉ: NE th - V Wa 98682 - 3680, USA.

Người đại diện hợp pháp của bà C: Bà Trịnh Thị Phương Ph (văn bản ủy quyền số công chứng 10499 lập ngày 04/5/2017 tại Phòng công chứng số 6). (có mặt)

Địa chỉ: Đường L, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

25/. Ông Hà Văn H (Ha H Van)

Địa chỉ: H LN H TX 77072-0000, USA.

Người đại diện hợp pháp của ông Hà Văn H (Ha H Van): Bà Trịnh Thị Phương Ph (văn bản ủy quyền số công chứng 013599 lập ngày 10/5/2017 tại Văn phòng công chứng T). (có mặt)

26/. Ông D Henry Ulm, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tr D N R HTexas 76180, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D Henry Ulm: Bà Trịnh Thị Phương Ph (văn bản ủy quyền số công chứng 3408 lập ngày 13/2/2018 tại Văn phòng công chứng H, tỉnh Khánh Hòa). (có mặt)

Địa chỉ: Đường L, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

27/. Bà Nguyễn Thị Ng

Địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

28/. Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

29/. Ông Nguyễn Thanh T

Địa chỉ: đường L2, T2, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

30/. Bà Nguyễn Thanh Th

Địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ng, ông B, ông T, bà Th: Bà Đoàn Thị H1, sinh năm 1959. (có mặt)

Địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

31/. Bà Đoàn Thị H1 (có mặt)

Địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

32/. Ông Lê Văn D1, sinh năm 1986.

Địa chỉ thường trú: V, V1, H, Bạc Liêu.

Địa chỉ: Tổ 19, khu phố 1, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

33/ Bà Lê Thị Huỳnh A, sinh năm 1969.

Địa chỉ thường trú: T, B2, L, Đồng Tháp.

Địa chỉ: Tổ 19, khu phố 1, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

34/. Ông Trần Thanh B1

Địa chỉ: Tổ 19, khu phố 1, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

35/. Ông Đoàn Ngọc Th, sinh năm 1979.

Địa chỉ thường trú: N, Q, Q1, Quảng Nam.

Địa chỉ: Tổ 19, khu phố 1, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D1, bà Huỳnh A, ông Trần Thanh B1, ông Th: Bà Đoàn Thị H1, sinh năm 1959. (có mặt)

Địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

36/. Ông Vũ Túc T

37/. Bà Vũ Ngọc Gia B

38/. Ông Vũ Tài Gia H

39/. Ông Vũ Tài Huy Ph

Cùng địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà B, ông T, ông H, ông Ph: Bà Đoàn Thị H1, sinh năm 1959. (có mặt)

Địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

40/. Trẻ Vũ Hồng Ân Ph, sinh năm 2003.

41/. Trẻ Vũ Hồng Ân Đ, sinh năm 2003.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đoàn Thị H1, sinh năm 1959. (có mặt)

Địa chỉ: Đường S, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

42/. Ông D Henry Ulm, sinh năm 1945.

Địa chỉ: E D P S, AZ 85260.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D Henry Ulm: Bà Trịnh Thị Phương Ph (văn bản ủy quyền được Hợp pháp hóa lãnh sự ngày 29/6/2020 của Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hoa Kỳ chứng nhận). (có mặt)

Địa chỉ: Đường L, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

43/. Ông Hà Văn Đ, sinh năm 1945, (Quốc tịch: Hoa Kỳ).

Địa chỉ: B Dr, H, T, USA.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn ông Nguyễn Thành D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/3/2014 của các nguyên đơn bà Bò Thị Kim L, bà Hà Thị B, bà Nguyễn Thị H, ông Lê Văn A và đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/3/2017, ngày 15/9/2017 của các nguyên đơn cùng lời khai của bà Thị Phương Ph - đại diện hợp pháp của các nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Ông Nguyễn Văn H (chết năm 1930) và bà Định Thị Th (chết năm 1932) có đứng sổ bộ lô đất (diện tích 7.340m²) là đất thổ cư thuộc sổ địa bộ 74 (số cũ 388), sổ bản đồ 74, tờ bản đồ thứ 5 tọa lạc tại xã T1 theo chứng thư số 2067 ngày 23/6/1922. Trong đó, phần diện tích 1.646,2m² là đất thổ mộ gia tộc (theo văn bản số 1946/VPĐK/KT do Văn phòng Đăng kí quyền sử dụng đất Thành phố cấp ngày 23/3/2010 và Tờ đăng kí nhà – đất ngày 29/12/1999).

Ông Nguyễn Văn H và bà Định Thị Th có 9 người con gồm:

1/. Bà Nguyễn Thị Th1 (chết năm 1976) và chồng là Bò Văn T (chết năm 1972) có 5 người con gồm :

1.1/. Bò Thị G.

1.2/. Bò Văn Th2 (chết năm 2001) có vợ là Nguyễn Thị H2 cùng có 5 người con là Bò Hùng D1, Bò Minh H, Bò Thị Hoàng O, Bò Thị Oanh Y, Bò Thị Yên Nh.

1.3/. Bò Văn H1 (chết năm 2010) có vợ là Bùi Thị A cùng có 5 người con gồm: Bò Thiện Ch, Bò Hiếu Th, Bò Thị Thảo S, Bò Thị Lệ Th, Bò Thị Thu Ng.

1.4/. Bò Thị H2 (chết năm 1994) có chồng là Phạm V (chết năm 1974) có 3 người con gồm: Phạm Q, Phạm H1, Phạm Ngh.

1.5/. Bò Thị Kim L.

1.6/. Bò Thị C, sinh năm 1943

2/. Bà Nguyễn Thị M (chết năm 1986) có chồng là Trần Văn Ch (đi kháng chiến mất tích không rõ năm nào), có 4 người con gồm:

2.1/. Trần Thành Ng (chết năm 2000), có vợ là Nguyễn Thị M và con là Trần Thị D, Nguyễn Thị Th2.

2.2/. Nguyễn Văn B1 (chết năm 2008) có vợ là Nguyễn Thị D (đã ly hôn trước khi ông B1 chết), có 3 người con gồm: Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Hải H3, Nguyễn Hà Kim Ch.

2.3/. Nguyễn Văn Ch1 (chết 2019) có vợ là bà Nguyễn Thị N và 06 người con, gồm các ông (bà):

- Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1968.
- Nguyễn Kim Ng1, sinh năm 1972.
- Nguyễn Trung Tr, sinh năm 1980.
- Nguyễn Trung Th, sinh năm 1983.
- Nguyễn Thái Th1, sinh năm 1985.
- Nguyễn Trung T, sinh năm 1989.

3/. Bà Nguyễn Thị Ng (chết năm 1999) và chồng là Hà Văn Th (chết năm 1990), có 4 người con gồm:

3.1/. Hà Văn H

3.2/. Hà Thị B

3.3/. Hà Thị T

3.4/. Hà Văn Đ.

4/. Ông Nguyễn Văn H (chết năm 1950) và vợ là Trần Thị M1 (chết năm 2002), có 1 người con là: Nguyễn Thị H.

5/. Bà Nguyễn Thị R (chết năm 1982), có chồng không rõ tên là liệt sĩ, không rõ chết năm nào, có 1 người con chung là: Lê Văn A.

6/. Ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 2005), có vợ là Nguyễn Thị Ng, có các con là:

6.1/. Nguyễn Thành D

6.2/. Nguyễn Thanh B

6.3/. Nguyễn Thanh T

6.4/. Nguyễn Thanh Th

7/. Ông Nguyễn Văn Q (chết lúc mới sinh).

8/. Ông Nguyễn Văn Ph (chết lúc còn độc thân không có vợ, con).

9/. Bà Nguyễn Thị Ch (chết lúc còn nhỏ).

Trong 9 người con của ông H và bà Th thì chỉ còn 6 người con tạo thành 6 Chi.

Quyền sử dụng 1.646,2m² đất thổ mộ là di sản của ông H và bà Th để lại, được tất cả các chi xác nhận là di sản thừa kế chưa chia và dùng để xây nhà từ đường và đất thổ mộ.

Năm 2001, ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Thành D đã tự ý xây nhà trong phần đất thổ mộ nêu trên, sau đó bán cho vợ chồng bà Đoàn Thị H1. Phía nguyên đơn có đưa vụ việc này ra giải quyết tại chính quyền địa phương nhưng chưa giải quyết xong thì năm 2003 ông D lại tiếp tục tự ý bán đất thổ mộ khoảng 150m² nữa cho vợ chồng bà H1. Phía nguyên đơn không đồng ý, đã phản đối qua các cuộc họp gia tộc và đưa ra chính quyền giải quyết. Trước khi khởi kiện ra Tòa án, Ủy ban nhân dân phường S đã tiến hành hòa giải. Tuy nhiên, phía nguyên đơn và ông Nguyễn Thành D không thể hòa giải việc phân chia phần diện tích 1.646,2 m² đất thổ mộ gia tộc chung cho 6 Chi.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Công nhận diện tích đất tranh chấp 1646,2m² thuộc thửa số 11 tại vị trí 11-1 và 11-2, 11-3 tờ bản đồ số 66, Bộ địa chính phường S, quận T là tài sản chung của 6 Chi. Phân chia phần diện tích đất 1.646,2m² cho 6 Chi, mỗi chi được chia là 274,3m².

- Yêu cầu hủy toàn bộ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Thành D và bà Đoàn Thị H1 do vô hiệu. Buộc ông D và vợ chồng bà H1 cùng các con có nghĩa vụ giao trả lại diện tích đất 32,8 m² thuộc thửa 11 cho 6 Chi.

- Trong trường hợp theo quy định của pháp luật không thể chia được thì đề nghị Tòa án giao cho 5 Chi trực tiếp quản lý gồm chi của bà Nguyễn Thị Th1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị R. Riêng chi của ông Nguyễn Văn Đ có lỗi tự ý sang nhượng đất chung cho người ngoài nên không còn tín nhiệm được tham gia quản lý nữa.

- Yêu cầu hủy hết các giao dịch cho thuê của ông Nguyễn Thành D, đề nghị những người đang thuê trên đất tranh chấp phải trả lại mặt bằng trong trường hợp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Việc bà Đoàn Thị H1 đề nghị Tòa án xác định phần diện tích đất của bà H1 đã nhận chuyển nhượng của ông Đ thuộc thửa 9, thửa 10 là 319m² có hiệu lực pháp luật để bà H1 làm giấy tờ và tách phần diện tích đất tranh chấp là 52,8m² thuộc thửa 11 ra để giải quyết trong vụ án, phía nguyên đơn không đồng ý vì phần diện tích trên nằm trong diện tích đất của hợp đồng chuyển nhượng giữa ông D với bà H1 mà phía nguyên đơn đang yêu cầu hủy giao dịch mua bán.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn yêu cầu

Tòa án giao cho một Chi đại diện cho 06 Chi quản lý phần đất gia tộc nhưng trừ Chi của ông Đ vì không còn được các Chi khác tín nhiệm giao quản lý nữa. Các nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc hủy các giao dịch cho thuê của ông Nguyễn Thành D trên phần đất tranh chấp, vì những người thuê trên đất chỉ thuê tạm thời, không có hợp đồng thuê, sau này nếu không tự giải quyết được sẽ tranh chấp trong một vụ án khác.

Bị đơn ông Nguyễn Thành D trình bày:

Ông Nguyễn Thành D đồng ý với lời trình bày của phía nguyên đơn về các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn H (chết năm 1930) và bà Định Thị Th (chết năm 1932); xác định các con của ông H và bà Th hiện nay tạo thành 6 Chi như phía nguyên đơn trình bày.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông D không đồng ý vì lý do sau:

Cha ông D là ông Nguyễn Văn Đ đi kháng chiến đến năm 1975 về tiếp quản đất cha mẹ để lại. Ngày 13/7/1991, Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng ruộng đất số 1291/UB-CBRĐ cho ông Nguyễn Văn Đ với diện tích 7.055m² (gồm các thửa 67, 178, 179, 180 – thửa 180 có diện tích 2.700m²).

Để tránh việc tranh chấp do các con cháu của ông H và bà Th nên ngày 25/02/1992 cha ông D đã mời 5 Chi đến nhà để họp hội đồng gia tộc Nguyễn. Theo Biên bản họp hội đồng gia tộc Nguyễn ngày 26/02/1992 của 05 Chi, có ông Trương Văn L – tổ trưởng tổ 67, Công an khu phố và Ủy ban nhân dân Phường 16, quận T dự ký tên đóng dấu xác nhận chia đất vườn của gia tộc, mỗi Chi (gồm bà Hà Thị B, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị H, bà Bò Thị Kim L) nhận 1.500m², tổng cộng là 7.500m², còn lại nhượng quyền sử dụng cho ông Nguyễn Văn Đ là con trai út duy nhất còn lại phải lo thờ cúng ông bà. Từ sau năm 1992 chấm dứt việc chia đất, do không còn đất, các Chi đã đồng ý ký tên nhận phần đất được chia và thống nhất phần ông Đ là thửa 180.

Ngày 09/08/1999, ông Nguyễn Văn Đ đã tiến hành kê khai phần đất có diện tích 2.700m², giấy kê khai 99 có mã số 7011231 kê khai 2.700m², việc kê khai này là công khai, được Ủy ban nhân dân Phường 16 xác nhận ngày 29/12/1999. Việc kê khai này phù hợp với nội dung biên bản họp Hội đồng gia tộc ngày 25/2/1992. Trong đó có Giấy thỏa thuận bà Hà Thị B ký rập ranh trái, ông Nguyễn Phúc Tr ký rập ranh phải, trước mặt là đường 29. Việc kê khai của ông Đ là công khai, không có ai phản đối hay tranh chấp gì. Riêng bà Hà Thị B đã ký tên giáp ranh chứng tỏ ý chí tự nguyện của bà B thừa nhận thửa 180 diện tích 2.700m² là của ông Nguyễn Văn Đ.

Ngoài ra tại các tài liệu gồm: Bản đồ phục vụ giải quyết tranh chấp do Phòng quản lý đô thị yêu cầu vẽ số 77296/ĐĐBĐVP12 đo vẽ lập ngày 13/03/2003 thể hiện thửa đất 180 là của ông Nguyễn Văn Đ; văn bản số 1478/UB-QLĐT (KTKN) ngày 18/11/2003 xác định rõ phần diện tích đất thửa 180 mà bà B và ông A đã lấn chiếm đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/3/1999 thuộc thửa đất 11; văn bản số 1102/UB-QLĐT ngày 31/8/2004 của Ủy ban nhân dân quận T trả lời đơn; “Trích sao sổ địa bộ số 2102/TS-TTĐK ngày 19/9/2008 của Sở Tài

nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh ông D trích chứng thư số 2076 ngày 23/6/1992, loại đất thổ cư, diện tích 7.340m^2 , bản đồ thứ 5, sổ địa bộ 74. Tuy nhiên, tại văn bản số 401/TS-VPDK-KT ngày 19/3/2010 ông A cũng trích sao sổ địa bộ này lại truy diện tích 2.429m^2 , văn bản 1946/VPĐK – KT ngày 23/3/2010 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất lại có cụm từ của 6 chi diện tích $1.646,2\text{m}^2$ thửa 11; Tại văn bản 1946/VPĐK- KT ngày 23/3/2010 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tại trang 2 dòng thứ 5 đã ghi thửa 180 diện tích 2.700m^2 ông Đ vào sổ địa bộ chính thức trước năm 1975. Tuy nhiên tại trang 2 dòng 11 thể hiện thửa 11 cột địa chỉ có cụm từ “của 6 chi” chỉ là “dã ngoại” hay “đại trà”; Văn bản số 6178/VPĐK-KTDC ngày 20/4/2018 của Văn phòng Đăng ký đất đai gửi ông D, sổ mục kê ruộng đất (tài liệu chỉ thị 299/TTg UBND P:16 lập ngày 20/4/1993, UBND quận T duyệt ngày 05/4/1995 thửa đất 180, diện tích 2.700m^2 loại đất CDK tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn Đ.

Như vậy, ông D khẳng định thửa đất có diện tích 2.700m^2 là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn Đ, không còn là tài sản chung chưa chia của gia tộc họ Nguyễn.

Ngày 18/04/2001, ông Đ chuyển nhượng bằng giấy tay cho bà Đoàn Thị H1 tổng diện tích nhà, đất là $377,33\text{m}^2$ (nhà $211,1\text{m}^2$ và đất $166,32\text{m}^2$). Nhà do ông Đ tự xây cất và đóng phạt 1.666.000 đồng tại Kho bạc nhà nước quận T, sau ông Đ mới bán lại cho bà H1. Tháng 12/2005, ông Đ chết. Tại biên bản hòa giải ngày 08/01/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phía nguyên đơn đã khẳng định không tranh chấp thửa 9, thửa 10, chỉ tranh chấp thửa 11. Việc cha ông chuyển nhượng đất cho bà H1 là hợp pháp, ngay tình. Bà H1 mua diện tích đất nêu trên là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của cha ông là ông Nguyễn Văn Đ. Gia đình bà H1 sinh sống tại đây từ năm 2001 và đã hoàn tất việc đóng thuế từ năm 2001 đến hết năm 2020.

Hiện nay, trên đất tranh chấp ông D có cho một số người thuê để kinh doanh vật liệu xây dựng, bán cà phê, bán sầu riêng, bán lẩu (chỉ thỏa thuận miệng, không ký hợp đồng thuê bằng văn bản). Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông D sẽ ngưng hợp đồng trên và trả lại mặt bằng theo bản án, quyết định của Tòa án.

Vì vậy, đối với các yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn phía bị đơn không đồng ý, đề nghị Tòa án bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Đoàn Thị H1 trình bày.

Bà Đoàn Thị H1 nhận chuyển nhượng nhà đất của ông Nguyễn Văn Đ (hợp đồng chuyển nhượng ký giấy tay ngày 18/01/2001, không có công chứng hoặc chứng thực), diện tích nhận chuyển nhượng là 377m^2 (trên đất có căn nhà diện tích 211m^2 tại số 18 cũ) hiện nay là số 30 Đường S, phường S, quận T, vị trí MPT (9,10) một phần đường, tờ bản đồ 72 (BĐĐC 2005) phường S, quận T. Khu đất này thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Nguyễn Văn Đ và vợ là bà Nguyễn Thị Ng. Bà H1 đã giao đủ tiền cho ông Đ (số tiền tương đương khoảng

trên 300 lượng vàng SJC) và nhận nhà đất ở từ thời điểm ký hợp đồng cho đến nay. Năm 2003 ông Đ có giấy xác nhận đã bán căn nhà và đất có tổng diện tích là 377m². Việc nguyên đơn khai là bà H1 mua đất của ông Nguyễn Thành D là không đúng. Trong gia đình ông Đ không ai ngăn cản việc ông Đ chuyển nhượng nhà đất trên cho bà. Bà đã hai lần làm thủ tục hợp thức hóa nhà đất trên nhưng do bà B có giấy ngăn cản nên bà H1 không làm thủ tục hợp thức hóa được gây thiệt hại đến quyền lợi của bà H1.

Theo đơn khởi kiện phía nguyên đơn khởi kiện thửa 11 có diện tích 1.646m². Căn cứ vào Kháng nghị giám đốc thẩm số 44/2016/KN-DS ngày 02/6/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định giám đốc thẩm số 210/2016/DS-GĐT ngày 07/9/2016 của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 246 của Tòa án nhân dân quận T thể hiện nguyên đơn chỉ khởi kiện thửa 11 có diện tích 1.646m², không tranh chấp thửa 9 và thửa 10. Tại biên bản hòa giải ngày 08/01/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại trang 6 dòng thứ 13 người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày "...chỉ khởi kiện toàn bộ thửa 11, không khởi kiện thửa 9, 10". Vì vậy, bà đề nghị Tòa án xác định nguyên đơn khởi kiện thửa 11 còn thửa 9, 10 là của bà H1., không nằm trong phần diện tích đất mà phía nguyên đơn khởi kiện để bà H1 được làm tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phía nguyên đơn cho rằng bà mua đất của ông Nguyễn Thành D thì đề nghị nguyên đơn phải chứng minh. Bà khẳng định bà chỉ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Đ chứ không nhận chuyển nhượng quyền sử dụng của ông Nguyễn Thành D. Giao dịch mua bán giữa bà với ông Đ là ngay tình và không thể bị vô hiệu hay ngăn chặn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do đó đối với các yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn bà H1 không đồng ý, bà đề nghị Tòa án không hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đ với bà H1. Trong trường hợp đề nghị trên không được chấp nhận thì đề nghị Tòa án xác định phần diện tích đất của bà H1 đã nhận chuyển nhượng của ông Đ thuộc thửa 9, thửa 10 là 319,2m² có hiệu lực pháp luật để bà làm giấy tờ, tách phần diện tích đất tranh chấp là 52,8m² thuộc thửa 11 ra để giải quyết và bà đồng ý chờ kết quả giải quyết vụ án này theo quy định.

Hiện nay, nhà đất trên gia đình bà H1 đang quản lý, sử dụng chưa chuyển nhượng cho ai khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Th2 trình bày tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án như sau:

Bà Nguyễn Thị Th2 hoàn toàn đồng ý với lời trình bày của phía nguyên đơn về quan hệ các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn H (chết năm 1930) và bà Đinh Thị Th (chết năm 1932); bà khẳng định các con của ông H và bà Th hiện nay còn lại 6 Chi, cụ thể như phía nguyên đơn trình bày. Bà Th1 là con của bà Nguyễn Thị M thuộc chi của bà Nguyễn Thị M (chết năm 1986).

Bà Th1 thống nhất với lời trình bày của phía nguyên đơn về nguồn gốc phần diện tích đất tranh chấp có diện tích 1646,2m².

Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà hoàn toàn đồng ý, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị D trình bày:

Bà Trần Thị D hoàn toàn đồng ý với lời trình bày của phía nguyên đơn về quan hệ các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn H (chết năm 1930) và bà Định Thị Th (chết năm 1932); bà khẳng định các con của ông H và bà Th hiện nay còn lại 6 Chi, cụ thể như phía nguyên đơn trình bày. Bà D là con của ông Trần Thành Ng (chết năm 2000) và bà Trần Thị M thuộc chi của bà Nguyễn Thị M (chết năm 1986). Bà Trần Thị D hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của phía nguyên đơn về nguồn gốc, diện tích đất tranh chấp. Bà cũng xác định phần đất các nguyên đơn tranh chấp là tài sản chung của 6 Chi, chưa chia.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà hoàn toàn đồng ý, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vì lý do bận công việc nên bà xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án nhân dân các cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Bồ Kim Thu Ng và bà Bồ Kim Lệ Th1 trình bày tại bản tự khai như sau:

Bà Bồ Kim Lệ Th1 và Bồ Kim Thu Ng là con của ông Bồ Văn H1 và bà Bùi Thị A. Đối với lời khai về các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn H và bà Định Thị Th, bà Ng và bà Th1 thống nhất ý kiến với phía nguyên đơn.

Về nguồn gốc đất tranh chấp, ông H (chết năm 1930, không có giấy chứng tử) và bà Th (chết năm 1932, không có giấy chứng tử) có đứng sổ bộ lô đất có diện tích 7.340m² đất thổ cư số địa bộ 74 (số cũ 338) số bản đồ 74 tờ bản đồ thứ 5, tọa lạc tại xã T1, theo chứng thư số 2067 ngày 23/6/1922. Trong đó phần diện tích 1.646,2 m² là tài sản chung của 6 Chi được gia tộc tạm thời để làm nơi chôn cất. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Thành D đã tự ý xây nhà trong khoảng đất trên và bán lại cho bà Đoàn Thị H1. Do đó, đối với các yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Ng, bà Th1 hoàn toàn đồng ý và xác định không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Do bận công việc nên bà Ng và bà Th1 đều nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Thanh Th trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ng là vợ của ông Nguyễn Văn Đ. Ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thanh Th là con của ông Nguyễn Văn Đ. Các ông bà đồng ý với lời trình bày của phía nguyên đơn về các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn H (chết năm 1930) và bà Định Thị Th (chết năm 1932).

Đối với các yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn bà Ng, ông B, ông T và bà Th không đồng ý và thống nhất với lời trình bày của phía bị đơn như trên. Đề

ngợi Tòa án bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn vì thửa đất có diện tích 2.700m² là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn Đ, không còn là tài sản chung chưa chia của gia tộc họ Nguyễn. Ngày 18/04/2001, ông Đ chuyển nhượng bằng giấy tay cho bà Đoàn Thị H1 tổng diện tích nhà, đất là 377,33m² (nhà 211,1m² và đất 166,32m²). Nhà do ông Đ tự xây cất và đóng phạt 1.666.000 đồng tại Kho bạc nhà nước quận T, sau mới bán lại cho bà H1. Tháng 12/2005, ông Đ chết. Việc chuyển nhượng giữa ông Đ và bà H1 là hợp pháp ngay tình. Gia đình bà H1 đã sinh sống tại đây từ 2001 và đã hoàn tất việc đóng thuế từ năm 2001 đến hết năm 2020.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Hà Văn H, bà Trần Thị M, bà Bò Kim C, ông D Henry Ulm (sinh năm 1967) và ông D Henry Ulm (sinh năm 1977), ông Bò Hiếu Th, ông Bò Thảo S, bà Bò Thị Hoàng O do bà Trịnh Thị Phương Ph đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Ông Hà Văn H, bà Trần Thị M, bà Bò Kim C, ông D Henry Ulm, sinh năm 1967 và ông D Henry Ulm, sinh năm 1977, ông Bò Hiếu Th, ông Bò Thảo S, bà Bò Thị Hoàng O hoàn toàn đồng ý với lời trình bày của phía nguyên đơn về các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn H (chết năm 1930) và bà Định Thị Th (chết năm 1932); khẳng định các con của ông H và bà Th hiện nay còn lại 6 Chi, cụ thể như phía nguyên đơn trình bày; hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của phía nguyên đơn về nguồn gốc, diện tích đất tranh chấp.

Ông Hà Văn H, bà Trần Thị M, bà Bò Kim C, ông D Henry Ulm (sinh năm 1967) và ông D Henry Ulm (sinh năm 1977) ông Bò Hiếu Th, ông Bò Thảo S, bà Bò Thị Hoàng O cũng xác định phần đất các nguyên đơn tranh chấp là tài sản chung của 6 Chi, chưa chia và đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Ngh trình bày tại bản tự khai ngày 08/11/2017 như sau:

Ông Phạm Ngh đồng ý với lời trình bày của phía nguyên đơn về các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn H (chết năm 1930) và bà Định Thị Th (chết năm 1932). Ông Phạm Ngh là con của bà Bò Thị H2 (chết năm 1994 và ông Phạm V (chết năm 1977) thuộc chi của bà Nguyễn Thị Th1 (chết năm 1976) và ông Bò Văn T (chết năm 1972).

Ông Phạm Ngh thống nhất với lời trình bày của phía nguyên đơn về nguồn gốc phần diện tích đất tranh chấp.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông hoàn toàn đồng ý, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vì lý do bận công việc nên ông xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án nhân dân các cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Ngọc Th, ông Lê Văn D1, bà Lê Thị Huỳnh A, ông Trần Thanh B1 trình bày tại bản tự khai ngày 23/5/2020 như sau:

Ông Th, ông D1, ông B và bà Anh là người mượn một phần diện tích đất của ông Nguyễn Thành D để buôn bán nhỏ lẻ. Ông D cho ông mượn đất với mục đích để các ông bà trông nom và giữ cho khu đất được sạch sẽ. Việc cho mượn đất không có giấy tờ, cũng không trả tiền thuê mượn đất cho ông D và cũng không đầu tư gì trên đất.

Ông Th, ông D1, ông B và bà Anh xác định không có quyền lợi gì trong vụ án tranh chấp này và xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và cam kết sẽ di dời khỏi khu đất này ngay khi ông D yêu cầu lấy lại đất hoặc cơ quan có thẩm quyền buộc các ông bà phải di dời trả lại mặt bằng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Vũ Túc T, bà Vũ Ngọc Gia B, ông Vũ Tài Gia H, ông Vũ Tài Huy Ph, trẻ Vũ Hồng Ân Ph, trẻ Vũ Hồng Ân Đ do bà Đoàn Thị H1 là người đại diện trình bày:

Ông Vũ Túc T, bà Vũ Ngọc Gia B, ông Vũ Tài Gia H, ông Vũ Tài Huy Ph, trẻ Vũ Hồng Ân Ph, trẻ Vũ Hồng Ân Đ cũng thống nhất như ý kiến trình bày của bà Đoàn Thị H1; không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn; đề nghị Tòa án không hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đ với bà H1. Trong trường hợp đề nghị trên không được chấp nhận thì đề nghị Tòa án xác định phần diện tích đất của bà H1 đã nhận chuyển nhượng của ông Đ thuộc thửa 9, thửa 10 là 319,2m² có hiệu lực pháp luật để bà làm giấy tờ, tách phần diện tích đất tranh chấp là 52,8m² thuộc thửa 11 ra để giải quyết và đồng ý chờ kết quả giải quyết vụ án này theo quy định.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Ch1 là bà Nguyễn Kim Ng1 có mặt tại phiên tòa sơ thẩm trình bày: Bà Ngc thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Ch1 gồm: Bà Trần Thị N, bà Nguyễn Ngọc Ng, ông Nguyễn Trung Tr, ông Nguyễn Trung Th, ông Nguyễn Thái Th1, ông Nguyễn Trung T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo trình tự, thủ tục qui định nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có lời khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hà Văn Đ

Ông Hà Văn Đ đã được Tòa án thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp theo quy định nhưng vắng mặt, không có lời khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Bò Thị G, bà Nguyễn Thị H2, ông Bò Hùng D1, ông Bò Minh H, bà Bò Thị Oanh Y, bà Bò Thị Yên Nh, bà Bùi Thị A, ông Phạm Q, ông Phạm H1, ông Nguyễn Thanh H2, bà Nguyễn Hải H3 và bà Nguyễn Hà Kim Ch đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo trình tự, thủ tục qui định nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có lời khai.

Quá trình giải quyết tranh chấp phân đất thổ mộ diện tích 1.646,2m² như sau :

1 . Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 432/2014/QĐST-DS ngày 26/9/2014 của Tòa án nhân dân quận T đã đình chỉ vụ án dân sự thụ lý số

104/2014/TLDS-ST ngày 16/4/2014 với lý do vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện và chưa đủ điều kiện khởi kiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 168 và điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005.

Ngày 02/10/2014, nguyên đơn – bà Bô Thị Kim L, bà Hà Thị B, bà Nguyễn Thị H, ông Lê Văn A có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định đình chỉ nêu trên.

2/. Tại Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 32/2015/QĐ-PT ngày 07/01/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của bà Bô Thị Kim L, bà Hà Thị B, bà Nguyễn Thị H, ông Lê Văn A. Giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 432/2014/QĐST-DS ngày 26/9/2014 của Tòa án nhân dân quận T.

3/. Tại Kháng nghị giám đốc thẩm số 44/2016/KN-DS ngày 01/6/2016 của Chánh án Tòa án nhân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kháng nghị toàn bộ Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 32/2015/QĐ-PT ngày 07/01/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử Giám đốc thẩm hủy Quyết định đình chỉ vụ án dân sự sơ thẩm số 423/2014/QĐST-DS ngày 26/9/2014 của Tòa án nhân dân quận T và Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 32/2015/QĐ-PT ngày 07/01/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

4/. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 210/2016/DS-GĐT ngày 07/09/2016 của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 432/2014/QĐST-DS ngày 26/09/2014 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và hủy Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 32/2015/QĐ-PT ngày 07/01/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

5. Tại Quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 246/2017/QĐ-CVA ngày 24/7/2017 của Tòa án nhân dân quận T đã chuyển hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 467/2016/TLST-DS ngày 30/12/2016 của Tòa án nhân dân quận T lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thẩm quyền do có yếu tố nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 733/2021/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu của các nguyên đơn về việc hủy các giao dịch cho thuê của ông Nguyễn Thành D trên phần đất tranh chấp.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn – bà Bô Kim Lang, bà Hà Thị B, ông Lê Văn A và bà Nguyễn Thị H.

2.1. Công nhận diện tích đất 1.646,2m² thuộc thửa 11-1, 11-2 và 11-3 tờ bản đồ số 66, Bộ địa chính phường S, quận T (theo tài liệu năm 2005), (Theo bản đồ hiện trạng vị trí ngày 09-4-2019 do Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường lập thể hiện phần đất tranh chấp này hiện nay có diện tích 1.676m²) là tài sản chung của 06 Chi thuộc gia tộc cụ Nguyễn Văn H, gồm có: Chi 2 – Chi cụ Nguyễn Thị Th1, Chi 4 – Chi cụ Nguyễn Thị M, Chi 6 – Chi cụ Nguyễn Thị Ng, Chi 7 – Chi cụ Nguyễn Văn H, Chi 9 – Chi cụ Nguyễn Thị R, Chi 10 – Chi cụ Nguyễn Văn Đ;

2.2. Giao cho 06 Chi nói trên trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất diện tích (đã nêu ở mục 1.1 phần quyết định).

2.3. Hủy một phần giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Thành D và bà Đoàn Thị H1 đối với diện tích 32,8m² thuộc thửa 11-1 tờ bản đồ số 66, Bộ địa chính phường S, quận T (theo tài liệu năm 2005), thuộc thửa phân chiết 11-1, theo bản đồ hiện trạng vị trí ngày 09-4-2019 do Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường lập.

2.4. Ông Nguyễn Thành D, bà Đoàn Thị H1, chồng bà H1 là ông Vũ Túc T và các con là bà Vũ Ngọc Gia B, ông Vũ Tài Gia H, ông Vũ Tài Huy Ph, Vũ Hồng Ân Ph, Vũ Hồng Ân Đ và những người khác (nếu có) đang ở trên đất tranh chấp có nghĩa vụ giao diện tích 32,8m² (thuộc thửa phân chiết 11-1, theo bản đồ hiện trạng vị trí ngày 09-4-2019 do Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường lập) cho gia tộc họ Nguyễn 06 Chi trong tổng số diện tích đất bà H1 đã nhận chuyển nhượng của ông D.

3. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc cử một đại diện cho 06 Chi quản lý phần gia tộc (đã nêu ở mục 1.1 phần Quyết định).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/6/2021, bị đơn ông Nguyễn Thành D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 26/6/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị H1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đoàn Thị H1 – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Thành D đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận việc bà H1 đã nhận chuyển nhượng thửa đất số 9, số 10 diện tích 319,2m² của ông Đ là hợp pháp. Bởi lẽ, diện tích đất này thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Đ, bà Ng; theo biên bản họp gia tộc ngày 25/02/1992 thì diện tích đất ông H, bà Th để lại đã chia xong. Bà H1 nhận chuyển nhượng của ông Đ, đã giao đủ tiền và nhận đất sử dụng từ năm 2001 đến

nay.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Theo trích sao sổ địa bộ ngày 19/3/2010 thể hiện diện tích đất 7.340m² thuộc sổ địa bộ 74 tọa lạc tại xã T1 do ông Nguyễn Văn H đứng bộ. Căn cứ theo sổ dã ngoại của Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2004, sổ mục kê ruộng đất theo Tài liệu 299/TTg do UBND phường 16 lập ngày 20/4/1993, Tài liệu đo đạc bản đồ năm 2005 xác định diện tích đất tranh chấp 1.646,2m² là đất thổ mộ gia tộc Nguyễn, thuộc một phần diện tích 7.340m² ông H, bà Th đứng sổ bộ để lại cho 06 Chi thừa hưởng. Ông Nguyễn Văn Đ chỉ là người đại diện gia tộc đứng tên kê khai. Việc ông D chuyển nhượng nhà đất cho bà H1 là trái quy định pháp luật vì đã chuyển nhượng tài sản chung của 06 Chi. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định pháp luật.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thành D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Đoàn Thị H1 – người có quyền và nghĩa vụ liên quan và ông Nguyễn Thành D – bị đơn, làm trong hạn luật định, là hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Theo đơn kháng cáo, bà H1 cho rằng việc Tòa án xét xử sơ thẩm vắng mặt bà là vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, bà H1 đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa ngày 27/4/2021 (bị hoãn) và phiên tòa ngày 17/05/2021. Bà H1 vắng mặt tại phiên tòa ngày 17/05/2021 mà không vì trở ngại khách quan và lý do bất khả kháng nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà H1 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngoài ra, bà H1 cho rằng Chánh án Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết yêu cầu thay đổi Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa của bà mà vụ án đã được đưa ra xét xử là không đúng. Tuy nhiên, bà H1 có yêu cầu thay đổi Thẩm phán sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử nên việc quyết định về thay đổi người tiến hành tố tụng thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử sơ thẩm. Các nội dung kháng cáo này của bà H1 không có căn cứ chấp nhận.

[3] Các nguyên đơn yêu cầu công nhận và chia tài sản chung cho sáu chi, diện tích đất 1.646,2m² thuộc thửa số 11 tại vị trí 11-1 và 11-2, 11-3 tờ bản đồ số 66, Bộ địa chính phường S, quận T có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn H (Hơn, chết năm 1930) và vợ bà Định Thị Th (chết năm 1932). Ông H (Hơn) và bà Th có 9 người con gồm:

1. Bà Nguyễn Thị Th1 (chết năm 1976) và chồng ông Bò Văn T (chết năm 1972) có 6 người con: (1) Bà Bò Thị G; (2) Ông Bò Văn Th2 (chết năm 2001, có vợ là bà Nguyễn Thị H2 và 5 người con gồm các ông (bà): Bò Hùng D1, Bò Minh H, Bò Thị Hoàng O, Bò Thị Oanh Y, Bò Thị Yến Nh); (3) Ông Bò Văn H1 (chết năm 2010, có vợ là bà Bùi Thị A và 5 người con gồm các ông (bà): Bò Thiện Ch (đã chết 2016, có vợ là bà Trương Thùy L1), Bò Hiếu Th, Bò Thảo S, Bò Kim Lê Th1, Bò Kim Thu Ng); (4) Bà Bò Thị H2 (chết năm 1994, có chồng là ông Phạm V (chết năm 1974) và 3 người con gồm các ông : Phạm Q, Phạm H1, Phạm Ngh); (5) Bà Bò Thị Kim L; (6) Bà Bò Kim C;

2. Bà Nguyễn Thị M (chết năm 1986) và chồng Trần Văn Ch (đã chết) có 4 người con gồm: (1) Ông Trần Thành Ng (chết năm 2000, có vợ là bà Nguyễn Thị M và con là bà Trần Thị D); (2) Bà Nguyễn Thị Th2; (3) Ông Nguyễn Văn B1 (chết năm 2008 có vợ là bà Nguyễn Thị D (đã ly hôn) và 3 người con gồm các ông (bà): Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Hải H3, Nguyễn Hà Kim Ch); (4) Ông Nguyễn Văn Ch1 (đã chết 2019, có vợ là bà Nguyễn Thị N và 06 người con, gồm các ông (bà): Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Kim Ng1, Nguyễn Trung Tr, Nguyễn Trung Th, Nguyễn Thái Th1, Nguyễn Trung T)

3. Bà Nguyễn Thị Ng (chết năm 1999) có chồng là ông Hà Văn Th (chết năm 1990) và 4 người con, gồm các ông (bà): (1) Hà Văn H; (2) Hà Thị B; (3) Hà Thị T (đã chết, có chồng là D1 Henry Ulm, và 01 người con là D Henry Ulm); (4) Hà Văn Đ.

4. Ông Nguyễn Văn H (chết năm 1950) có vợ là bà Trần Thị M1 (chết năm 2002) và 1 người con là Nguyễn Thị H.

5. Bà Nguyễn Thị R (chết năm 1982) có 1 người con là ông Lê Văn A

6. Ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 2005) có vợ là Nguyễn Thị Ng và 4 người con: Nguyễn Thành D; Nguyễn Thanh B; Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thanh Th.

7. Ông Nguyễn Văn Q (đã chết lúc mới sinh)

8. Ông Nguyễn Văn Ph (đã chết, không vợ con)

9. Bà Nguyễn Thị Ch (đã chết lúc nhỏ)

Theo “Trích sao sổ địa bộ” số 401 ngày 19/3/2010 thể hiện diện tích đất 7.340m² thuộc số địa bộ 74 (cũ 338) tọa lạc tại xã T1 là loại đất thổ cư do ông Nguyễn Văn H đứng bộ, mua theo chứng thư số 2067 ngày 23/6/1922. Một phần trong diện tích đất mà ông H đứng bộ nêu trên được sử dụng làm nghĩa địa chôn cất người trong tộc họ Nguyễn. Theo sổ mục kê ruộng đất (bộ sao chép) tài liệu 299/TTg do Ủy ban nhân dân Phường 16 lập ngày 20/4/1983, Ủy ban nhân dân

quận T (cũ) duyệt ngày 05/4/1985 thì thửa số 180 có diện tích 2.700m². Tuy nhiên, theo Tài liệu đo đạc bản đồ năm 2005 thì thửa số 11 với diện tích 1.646,2m² là đất thổ mộ gia tộc của 6 Chi tọa lạc tại Đường S, Khu phố 6. Theo Văn bản số 13838/VPĐK-KTĐC ngày 30/10/2019 của Văn phòng Đăng ký đất đai thì nguyên nhân có sự khác biệt diện tích đất giữa thửa đất số 180, tờ bản đồ số 4, Phường 16, quận T (theo tài liệu Chỉ thị 299/TTg) với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 66, phường S, quận T (theo tài liệu bản đồ địa chính năm 2005) là do “Thửa đất số 180 có biến động do chuyển nhượng, tặng cho, mở đường giao thông... do đó bị chia cách ra thành nhiều thửa đất khác thể hiện tại thời điểm đo đạc lập tài liệu năm 2005. Thửa đất số 11 là một phần tương ứng với thửa đất số 180, ngoài ra còn có các thửa đất khác liền kề”.

Do vậy, diện tích đất tranh chấp 1.646,2m² thuộc thửa số 11 tại vị trí 11-1 và 11-2, 11-3 có diện tích 1.646,2m² tờ bản đồ số 66, Bộ địa chính phường S, quận T là đất thổ mộ gia tộc họ Nguyễn, là một phần của diện tích đất 7.340m² do ông H và bà Th đứng sở bộ mà hiện nay các bên đang tranh chấp.

Theo Biên bản họp gia tộc ngày 25/02/1992, tại nhà ông Nguyễn Văn Đ có nội dung: “... số đất có diện tích trên tôi đã chia cho các chị em ruột tôi tất cả là 5 chi, mỗi chi 1.500m², tổng cộng là 7.500m². Vì tôi là con trai vừa trưởng vừa út có nhiệm vụ giỗ tổ tiên cho dòng họ. Nên phần đất còn lại gia tộc tôi đồng ý nhượng quyền sử dụng hết lại cho tôi”. Ngày 15/04/1999, tại giấy thoả thuận về việc xác định ranh giới nhà, đất do ông Nguyễn Văn Đ lập, xác nhận đất thổ mộ gia tộc là 700m² còn lại 2.000m² thổ cư đường 29 do ông Nguyễn Văn Đ đại diện gia tộc là chủ sử dụng nhà, đất. Như vậy, Biên bản họp gia tộc 25/02/1992 đã được Biên bản họp hội đồng gia tộc ngày 27/07/1999 điều chỉnh xác định rõ khu đất thổ mộ chỉ được sử dụng đúng mục đích đất thổ mộ và không ai được sử dụng với mục đích riêng như xây cất, sang nhượng hoặc cho thuê.

Ngày 27/7/1999, các Chi họ Nguyễn có biên bản họp và gửi Ủy ban nhân dân Phường 16 và Ủy ban nhân dân quận T xác định giữ nguyên phần đất thổ mộ như hiện trạng, chỉ được sử dụng đúng mục đích thổ mộ, không được sử dụng vào mục đích riêng tư như cất nhà, sang nhượng hoặc cho thuê; nếu sau này Nhà nước có chủ trương giải tỏa thì các Chi chấp hành tốt và sẽ bàn bạc giải quyết cụ thể trong gia tộc. Ngày 09/08/1999, ông Nguyễn Văn Đ và vợ là Nguyễn Thị Ng đứng tên đăng ký thửa đất số 180 với diện tích 2.700m² có mục đích sử dụng (trang 2) là đất thổ mộ và có nguồn gốc do cha mẹ để lại. Tờ đăng ký có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường 16 ngày 29/12/1999. Tại công văn số 1103/UB-QLĐT ngày 31/8/2004 của Ủy ban nhân dân quận T nêu: “Theo sổ địa chính tài liệu 299/TTg do ông Nguyễn Văn Đ là một thành viên trong tộc Nguyễn đại diện đứng tên kê khai. Năm 1991, UBND quận T cấp giấy chứng nhận tạm thời đối với phần đất mộ trên, do ông Đ đại diện đứng tên...”.

Như vậy, phần đất tranh chấp thuộc thửa số 11 tại vị trí 11-1 và 11-2, 11-3 có diện tích 1.646,2m² tờ bản đồ số 66, Bộ địa chính phường S, quận T là phần đất thuộc sở hữu chung của 6 Chi - con của ông H và bà Th chưa chia. Ông

Nguyễn Văn Đ chỉ là người đại diện cho gia tộc đứng tên kê khai đăng ký và đứng tên giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất chứ ông Đ không phải là chủ sử dụng đất đối với phần đất thổ mộ nói trên.

Phía bị đơn cho rằng diện tích đất của ông H và bà Th để lại đã chia xong thể hiện tại Biên bản họp gia tộc 25/02/1992 là diện tích đất 2.700m² đã chia cho ông Đ. Tuy nhiên, trong Biên bản họp Hội đồng gia tộc này có 06 người ký tên gồm ông Nguyễn Văn Đ, bà Bò Thị H2, bà Hà Thị B, bà Nguyễn Thị Th2, bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn A. Tuy nhiên, bà Bò Thị H2 không được năm anh chị em khác ủy quyền đại diện cho chi của bà Nguyễn Thị Th1 và bà Nguyễn Thị Th2 không được ba anh chị em khác ủy quyền để đại diện cho chi bà Nguyễn Thị M. Do đó, thỏa thuận tại biên bản này không đủ điều kiện phát sinh hiệu lực pháp luật. Mặt khác, Biên bản họp gia tộc 25/02/1992 đã được Biên bản họp hội đồng gia tộc ngày 27/07/1999 điều chỉnh xác định rõ khu đất thổ mộ 2.429m² chỉ được sử dụng đúng mục đích đất thổ mộ và không ai được sử dụng với mục đích riêng.

Do vậy, có cơ sở để Tòa án cấp sơ thẩm công nhận diện tích đất 1.646,2m² thuộc thửa 11-1, 11-2 và 11-3 tờ bản đồ số 66, Bộ địa chính phường S, quận T (theo tài liệu năm 2005) là tài sản chung của 6 Chi thuộc gia tộc Nguyễn Văn H, gồm có: Chi 2 - Chi Nguyễn Thị Th1; Chi 4 - Chi Nguyễn Thị M; Chi 6 - Chi Nguyễn Thị Ng; Chi 7 - Chi Nguyễn Văn H; Chi 9 - Chi Nguyễn Thị R; Chi 10 - Chi Nguyễn Văn Đ và giao cho 6 Chi nói trên trực tiếp quản lý chung.

Theo công văn số 1108/QLĐT-QH ngày 14/5/2019 của Phòng quản lý đô thị quận T về việc cung cấp thông tin quy hoạch thì Thửa 11, tờ bản đồ 66, Bộ địa chính phường S, quận T (theo tài liệu 2005) thuộc qui hoạch đất cây xanh công viên – thể dục thể thao. Đồng thời, phần diện tích đất tranh chấp thửa 11 là đất nghĩa địa nên không thực hiện được việc định giá. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chia đất cho từng chi mà giao cho các chi cùng quản lý, sử dụng là phù hợp.

Trong diện tích đất tranh chấp có diện tích 32,8m² đất nằm trong diện tích đất 377,33m² trước đây gia đình ông Đ, ông D đã chuyển nhượng cho bà Đoàn Thị H1 ngày 18/4/2001 bằng giấy viết tay, thời điểm diện tích đất này đã được xác định là tài sản chung của gia tộc chưa chia. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn về việc buộc ông D, bà H1 trả lại diện tích đất 32,8m² là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 133; Điều 137 Bộ luật dân sự và vô hiệu theo Điều 131; Điều 144; 146 Bộ luật dân sự 1995.

Như vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D, bà H1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Thành D, bà Đoàn Thị H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 28, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thành D, bà Đoàn Thị H1.

2/. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 733/2021/DS-ST ngày 24/5/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thành D, bà Nguyễn Thị Hạnh mỗi người phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí mỗi người đã nộp theo Biên lai số 0001039, 0001040 cùng ngày 20/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh và phần án phí phải chịu.

4/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Mười

Nguyễn Thị Thụy Vũ

Trần Thị Thu Thủy